

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt chiều rộng, ranh giới các khu vực**  
**thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;*

*Căn cứ Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục các khu vực Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 423/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2020 về việc phê duyệt chiều rộng, ranh giới các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chiều rộng, ranh giới các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh gồm 7 khu vực tại các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, cụ thể:

STT	Địa giới hành chính	Ký hiệu	Đoạn	Chiều dài hành lang tương ứng (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
I	Huyện Châu Thành			6075		836.794,73
1	Xã Long Hòa, huyện Châu Thành	KV1	KV1	6075	47- 448	836.794,73
II	Huyện Cầu Ngang			9.849		3.481.770,42
2	Xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	KV2	KV2	920	686	733.571,13
3	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	KV3	KV3	2.126	383	601.697,83

4	Xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	KV4	KV4.1	2071	574	770.152,31
			KV4.2	1.000	378	214.645,61
			KV4.3	3.732	797	1.931.855,85
<b>III</b>	<b>Thị xã Duyên Hải</b>			<b>8.500</b>		<b>1.875.239,57</b>
5	Xã Hiệp Thành, thị xã Duyên Hải	KV5	KV5.1	1.678	76-378	723.995,2
			KV5.2	2.315	190	431.074,14
			KV5.3	1.730	228	384.398,85
			KV5.4	1.785	184	165.486,91
			KV5.5	992	61	170.284,47
<b>IV</b>	<b>Huyện Duyên Hải</b>			<b>32.800</b>		<b>13.097.111,34</b>
6	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải (19 km)	KV6	KV6.1	2.000	143	251.508,36
			KV6.2	2.000	137	303.070,5
			KV6.3	2.400	263	626.438,3
			KV6.4	12.600	200-465	5.856.400,35
7	Xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	KV7	KV7.1	10.800	300-863	6.161.484,77
			KV7.2	3.000	50	149.717,42

2. Chiều dài, chiều rộng, diện tích và ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh được xác định dọc theo bờ biển, cụ thể:

STT	Địa giới hành chính	Khu vực	Đoạn	Điểm giới hạn	Tọa độ vị trí		Chiều dài hành lang trùng ứng (m)	Chiều rộng Dsl (m)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
					X (m)	Y (m)			
1	Xã Long Hòa, huyện Châu Thành	KV1	KV1	Điểm đầu	1090209.213	613329.988	L=6075	B=47- 448	836.794,73
				Điểm cuối	1089150.505	610849.205			
2	Xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	KV2	KV2	Điểm đầu	1084736.365	611528.747	L=920	B=686	733.571,13
				Điểm cuối	1083738.919	611891.891			
3	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	KV3	KV3	Điểm đầu	1086053.849	609948.889	L=2126	B= 383	601.697,83
				Điểm cuối	1084736.365	611528.747			

4	Xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang	KV4	KV4.1	Điểm đầu	1083738.919	611891.891	L=2071	B=574	770.152,31
				Điểm cuối	1081415.632	611475.404			
			KV4.2	Điểm đầu	1081415.632	611475.404	L=1000	B=378	214.645,61
				Điểm cuối	1080501.414	611656.372			
			KV4.3	Điểm đầu	1080501.414	611656.372	L=3732	B=797	1.931.855,85
				Điểm cuối	1078588.990	614314.885			
5	Xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	KV5	KV5.1	Điểm đầu	1078588.990	614314.885	L=1.678	B=76-378	723.995,2
				Điểm cuối	1077493.769	616810.897			
			KV5.2	Điểm đầu	1077493.769	616810.897	L=2.315	B=190	431.074,14
				Điểm cuối	1076077.328	617209.277			
			KV5.3	Điểm đầu	1076077.328	617209.277	L=1.730	B=228	384.398,85
				Điểm cuối	1073507.754	617377.763			
			KV5.4	Điểm đầu	1073507.754	617377.763	L=1.785	B=184	165.486,91
				Điểm cuối	1072644.075	617310.608			
			KV5.5	Điểm đầu	1072644.075	617310.608	L=992	B=61	170.284,47
				Điểm cuối	1071597.435	616234.856			
				Điểm cuối	1060603.120	613830.783			
			6	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải (19 km)	KV6	KV6.1	Điểm đầu	1058481.275	611585.599
Điểm cuối	1057305.705	609986.551							
KV6.2	Điểm đầu	1057305.705				609986.551	L=2.000	B=137	303.070,5
	Điểm cuối	1056339.694				608233.955			
KV6.3	Điểm đầu	1056339.694				608233.955	L= 2.400	B=263	626.438,3
	Điểm cuối	1055479.692				605993.803			
KV6.4	Điểm đầu	1055479.692	605993.803	L=12.600	B=200-465	5.856.400,35			
	Điểm cuối	1054477.752	597074.656						
7	Xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	KV7	KV7.1	Điểm đầu	1054477.752	597074.656	L=10800	B=300-863	6.161.484,77
				Điểm cuối	1061231.675	588525.104			
			KV7.2	Điểm đầu	1061231.675	588525.104	L=3000	B=50	149.717,42
				Điểm cuối	1062664.463	585889.432			

## Điều 2. Trách nhiệm các Sở, ngành, địa phương:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

a) Công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có

hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập và thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển tình đúng theo quy định.

b) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải:

a) Tham gia và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn quản lý.

b) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn quản lý.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ TN&MT;
- Như Điều 3;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐ VP, các Phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**